

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI**

Số: 78 /CBTT-ĐSHH  
V/v CBTT về Báo cáo Tài chính  
đã được Kiểm toán năm 2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: Công ty Cổ phần đường sắt Hà Hải

Mã Chứng khoán: HHR

Địa chỉ trụ sở chính: Số 481/73 đường Ngọc Lâm, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 04. 3873 0146

Fax: 04. 3873 0146

Người được ủy quyền Công bố thông tin: Ông Nguyễn Quốc Vượng

Chức vụ: Giám đốc

Loại thông tin công bố: 24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

- Về Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán năm 2020 của Công ty Cổ phần đường sắt Hà Hải. (Tài liệu đính kèm)

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/02/2021 tại đường dẫn <http://duongsathahai.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, TCHC.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Quốc Vượng

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT  
HÀ HẢI**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020



## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

Địa chỉ: Ngách 481/73 đường Ngọc Lâm, Gia Thụy, Long Biên, Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải, tên giao dịch nước ngoài Ha Hai Railway Joint Stock Company (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

#### THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3908/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ giao thông vận tải về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Hải thuộc Tổng Công ty đường sắt Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100769656, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 07/01/2016, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm :

- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Chi tiết: Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ; Quản lý, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

Công ty có trụ sở tại: Ngách 481/73, đường Ngọc Lâm, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                         |               |
|-------------------------|---------------|
| - Ông Nguyễn Văn Hải    | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Quốc Vượng | Thành viên    |
| - Ông Nguyễn Quang Long | Thành viên    |

#### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                         |              |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Quốc Vượng | Giám đốc     |
| - Ông Nguyễn Quang Long | Phó Giám đốc |
| - Ông Tạ Quang Sơn      | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Như Điền   | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Hoài Trung | Phó Giám đốc |

*Miễn nhiệm ngày 30/06/2020*

*Bổ nhiệm ngày 14/08/2020*

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

Địa chỉ: Ngách 481/73 đường Ngọc Lâm, Gia Thụy, Long Biên, Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Vượng.  
Chức danh: Giám đốc.

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                           |                      |
|---------------------------|----------------------|
| - Bà Trần Thị Hồng Vân    | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Văn Cương    | Thành viên           |
| - Bà Trịnh Thị Diệu Quỳnh | Thành viên           |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2021

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Giám đốc

Nguyễn Quốc Vượng

Số: 35./2021/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2021

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

**Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải, được lập ngày 23 tháng 02 năm 2021 từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

**Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>98.017.666.814</b>	<b>71.108.135.340</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>9.681.290.916</b>	<b>1.765.254.937</b>
1. Tiền	111		9.681.290.916	1.381.554.937
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	383.700.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>15.064.800.000</b>	<b>4.352.300.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	15.064.800.000	4.352.300.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>60.674.632.256</b>	<b>59.707.132.194</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	56.423.763.293	57.529.192.149
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.797.984.548	26.300.802
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.529.473.415	2.228.228.243
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(76.589.000)	(76.589.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>12.232.684.483</b>	<b>5.193.226.154</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	12.232.684.483	5.193.226.154
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>364.259.159</b>	<b>90.222.055</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	159.936.545	90.222.055
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	204.322.614	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.973.601.824</b>	<b>5.665.114.272</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.743.989.834</b>	<b>5.560.291.005</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	5.743.989.834	5.560.291.005
- Nguyên giá	222		19.770.349.673	18.169.301.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.026.359.839)	(12.609.010.586)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>171.200.000</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>50.091.990</b>	<b>50.091.990</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2	50.091.990	50.091.990
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.320.000</b>	<b>54.731.277</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	8.320.000	54.731.277
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>103.991.268.638</b>	<b>76.773.249.612</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>85.473.899.458</b>	<b>61.716.648.934</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>85.473.899.458</b>	<b>61.716.648.934</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	37.606.747.903	30.550.181.478
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	23.607.834.532	6.477.010.115
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.1	4.988.796.138	4.471.497.653
4. Phải trả người lao động	314	V.12	12.232.704.961	8.124.714.427
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		44.490.031	34.318.485
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3.656.628.210	5.966.376.248
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	2.571.795.102	4.700.247.947
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	764.902.581	1.392.302.581
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>18.517.369.180</b>	<b>15.056.600.678</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>18.517.369.180</b>	<b>15.056.600.678</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.800.000.000	13.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.800.000.000	13.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		968.285.941	968.285.941
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		288.314.737	288.314.737
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.460.768.502	-
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.460.768.502	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>103.991.268.638</b>	<b>76.773.249.612</b>

Lập ngày 23 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu



Bùi Thị Nguyệt

Kế toán trưởng



Hoàng Đức Tài

Giám đốc




Nguyễn Quốc Vượng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	192.300.302.461	160.649.400.275
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		192.300.302.461	160.649.400.275
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	172.409.422.465	139.615.387.381
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.890.879.996	21.034.012.894
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	548.448.268	406.257.676
7. Chi phí tài chính	22		124.169.299	85.877.475
Trong đó: chi phí lãi vay	23		124.169.299	85.877.475
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	16.285.260.820	15.657.020.899
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.029.898.145	5.697.372.196
11. Thu nhập khác	31	VI.5	684.434.613	866.861.818
12. Chi phí khác	32	VI.6	675.505.286	1.951.144.227
13. Lợi nhuận khác	40		8.929.327	(1.084.282.409)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.038.827.472	4.613.089.787
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	578.058.970	1.309.083.166
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.460.768.502	3.304.006.621
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	2.508	1.631

Lập ngày 23 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Bùi Thị Nguyệt

Kế toán trưởng

Hoàng Đức Tài

Giám đốc



Nguyễn Quốc Vượng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		229.927.793.982	174.871.159.293
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(86.283.872.134)	(59.558.653.749)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(110.702.511.884)	(76.751.796.643)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(124.412.466)	(91.468.255)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.451.825.366)	(1.247.000.467)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.591.268.882	542.210.520
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.690.601.539)	(39.378.443.482)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>22.265.839.475</b>	<b>(1.613.992.783)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.996.800.000)	(29.280.100.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.284.300.000	30.404.784.130
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		321.967.749	430.971.121
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(10.390.532.251)</b>	<b>1.555.655.251</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		43.592.764.996	4.700.247.947
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(45.721.217.841)	(4.435.053.337)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.830.818.400)	(1.198.109.040)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.959.271.245)</b>	<b>(932.914.430)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>7.916.035.979</b>	<b>(991.251.962)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>1.765.254.937</b>	<b>2.756.506.899</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>9.681.290.916</b>	<b>1.765.254.937</b>

Lập ngày 23 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Bùi Thị Nguyệt

Hoàng Đức Tài

Nguyễn Quốc Vượng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3908/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ giao thông vận tải về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Hải thuộc Tổng Công ty đường sắt Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt và hoạt động xây lắp liên quan đến đường sắt.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Chi tiết: Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ; Quản lý, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

**Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp:** Các hoạt động liên quan đến kết cấu hạ tầng đường sắt.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá một năm.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 đơn vị thành viên là Xí nghiệp Xây lắp và Kinh doanh dịch vụ - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải có trụ sở tại phường Gia Thụy, quận Long Biên, Hà Nội và Xí nghiệp Xây lắp Công trình - Chi nhánh Công ty Cổ phần đường sắt Hà Hải có trụ sở tại Phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội. Ngoài ra, Công ty không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

#### 6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 880 người (tại ngày 31/12/2019 là 954 người).

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2020

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (< 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

#### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Theo đánh giá của Ban giám đốc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, Công ty không phải trích lập dự phòng khoản đầu tư dài hạn nói trên.

#### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2020

### *Theo dõi khoản phải thu*

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

### *Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi*

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

#### *Thời gian quá hạn*

#### *Tỷ lệ trích lập dự phòng*

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền tháng.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng sản lượng dở dang (giá trị đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu) nhân với (x) đơn giá dự toán.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2020, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2020

### 5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

*Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình*

**Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐHH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

**Nhóm TSCĐ hữu hình**

Nhà cửa, vật kiến trúc

**Số năm**  
07-15 năm

Máy móc thiết bị

08 năm

Phương tiện vận tải

08 năm

Thiết bị quản lý

05 năm

**Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)**

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

*Chương trình phần mềm*

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

***Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ***

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

### 6. Nguyên tắc kế toán thuế

**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Năm 2020, Công ty được hưởng ưu đãi giảm 30% số thuế phải nộp theo Nghị định số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020.

**b) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2020

### 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

#### Loại chi phí

#### Thời gian phân bổ

Công cụ, dụng cụ phân bổ

03 - 12 tháng

Chi phí lập kế hoạch hoạt động sửa chữa thường xuyên

12 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

### 8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

#### Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước, điện thoại...

#### Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Phải trả tiền điện, nước, điện thoại:** Căn cứ bảng kê dịch vụ đã sử dụng và đơn giá áp dụng/Hoặc căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

#### Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2020

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

#### b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu hoạt động công ích*

Doanh thu hoạt động sửa chữa, duy tu đường sắt được ghi nhận dựa trên cơ sở xác nhận của Ban quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt và Tổng công ty đường sắt Việt Nam về khối lượng công việc hoàn thành và đơn giá sửa chữa theo hợp đồng kinh tế đã ký kết giữa hai bên.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Doanh thu hoạt động ngoài công ích*

Doanh thu hoạt động ngoài công ích chủ yếu là doanh thu hợp đồng xây dựng. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

*Lãi tiền gửi:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### 14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

### 15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

*Chi phí quản lý doanh nghiệp:* Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2020

### 17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ; mua sắm bất động sản đầu tư (trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng); Chi phí đầu tư XDCB bất động sản đầu tư; Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ là chi phí mua sắm phần mềm quản trị nhân sự đang trong giai đoạn kiểm nghiệm, chưa đưa vào sử dụng.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	260.251.615	116.586.755
Tiền gửi ngân hàng	9.421.039.301	1.264.968.182
<b>Cộng</b>	<b>9.681.290.916</b>	<b>1.381.554.937</b>
Các khoản tương đương tiền	-	383.700.000
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>9.681.290.916</b>	<b>1.765.254.937</b>

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

##### 2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	15.064.800.000	-	15.064.800.000	4.352.300.000	-	4.352.300.000
<b>Cộng</b>	<b>15.064.800.000</b>	<b>-</b>	<b>15.064.800.000</b>	<b>4.352.300.000</b>	<b>-</b>	<b>4.352.300.000</b>

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 - 14 tháng, có thời gian thu hồi còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính dưới 12 tháng, với lãi suất dao động từ 3,5%/năm đến 5,6%/ năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

##### 2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Hải Vân Nam	50.091.990	-	50.091.990	50.091.990	-	50.091.990
<b>Cộng</b>	<b>50.091.990</b>	<b>-</b>	<b>50.091.990</b>	<b>50.091.990</b>	<b>-</b>	<b>50.091.990</b>

#### 3. Phải thu khách hàng

##### Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban cơ sở hạ tầng - Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	31.323.424.058	36.156.344.890
Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng huyện Gia Lâm	1.066.337.786	1.008.087.721
Công ty Cổ phần Công trình đường sắt	376.662.000	376.662.000
Công ty Cổ phần Nước mặt sông Đuống	1.268.648.600	1.268.648.600
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng	3.288.659.988	3.288.659.988
Phải thu khách hàng tại XN Xây lắp Công trình	513.019.000	513.019.000
Phải thu khách hàng tại XN Xây lắp và Kinh doanh Dịch vụ	1.003.349.000	1.203.492.176
Các khách hàng còn lại	17.583.662.861	13.714.277.774
<b>Cộng</b>	<b>56.423.763.293</b>	<b>57.529.192.149</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2020

### 4. Trả trước cho người bán

#### Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng và Du lịch 212 Hà Nội	-	11.520.002
Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	555.614.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Huy	1.460.959.348	-
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Halovi	288.285.600	-
Các đối tượng khác	493.125.600	14.780.800
<b>Cộng</b>	<b>2.797.984.548</b>	<b>26.300.802</b>

### 5. Phải thu khác

#### Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	565.641.285	-	1.639.955.812	-
Phải thu khác	963.832.130	-	588.272.431	-
Phải thu thuế TNCN của nhân viên	8.184.621	-	35.067.346	-
Phải thu lãi dự thu tính trước	282.734.080	-	56.010.394	-
Ngân sách nhà nước (Chi phí thu gom, vận chuyển nhượng bán vật tư thu hồi)	460.770.228	-	376.976.446	-
Các đối tượng khác	212.143.201	-	120.218.245	-
<b>Cộng</b>	<b>1.529.473.415</b>	<b>-</b>	<b>2.228.228.243</b>	<b>-</b>

### 6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.650.769.501	-	2.474.352.462	-
Công cụ, dụng cụ	392.236.375	-	277.400.916	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.189.678.607	-	2.441.472.776	-
<b>Cộng</b>	<b>12.232.684.483</b>	<b>-</b>	<b>5.193.226.154</b>	<b>-</b>

### 7. Chi phí trả trước

#### 7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ phân bổ	-	43.481.600
- Chi phí lập kế hoạch, phương án giá SCTX	159.936.545	43.620.455
- Các khoản khác	-	3.120.000
<b>Cộng</b>	<b>159.936.545</b>	<b>90.222.055</b>

#### 7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền cước đường truyền camera	-	47.727.277
- Chi phí khác	8.320.000	7.004.000
<b>Cộng</b>	<b>8.320.000</b>	<b>54.731.277</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm 2020

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2020	7.416.169.083	4.596.308.037	5.312.107.871	670.476.600	174.240.000	18.169.301.591
Mua trong năm	-	1.548.936.260	-	52.111.822	-	1.601.048.082
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>7.416.169.083</b>	<b>6.145.244.297</b>	<b>5.312.107.871</b>	<b>722.588.422</b>	<b>174.240.000</b>	<b>19.770.349.673</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2020	5.994.572.930	2.318.260.684	3.837.239.014	284.697.958	174.240.000	12.609.010.586
Khấu hao trong năm	437.447.666	470.999.756	306.047.484	202.854.347	-	1.417.349.253
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>6.432.020.596</b>	<b>2.789.260.440</b>	<b>4.143.286.498</b>	<b>487.552.305</b>	<b>174.240.000</b>	<b>14.026.359.839</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2020	1.421.596.153	2.278.047.353	1.474.868.857	385.778.642	-	5.560.291.005
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>984.148.487</b>	<b>3.355.983.857</b>	<b>1.168.821.373</b>	<b>235.036.117</b>	<b>-</b>	<b>5.743.989.834</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 4.490.926.574 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 0 đồng

**9. Phải trả người bán**

*Phải trả người bán ngắn hạn*

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty Cổ phần Xây lắp và Cơ khí Cầu đường	1.955.488.385	1.955.488.385	3.059.062.480	3.059.062.480
Xí nghiệp Cơ khí Đông Anh	1.685.563.440	1.685.563.440	3.939.253.686	3.939.253.686
Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội	1.444.529.899	1.444.529.899	3.282.116.237	3.282.116.237
Công ty Cổ phần Công trình 6	4.109.389.380	4.109.389.380	2.588.400.900	2.588.400.900
CN Công ty Cổ phần XNK VTTĐS-CN 2 Thanh Hóa	1.033.789.454	1.033.789.454	2.421.235.695	2.421.235.695
Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	10.152.076.000	10.152.076.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinacen Việt Nam	422.516.752	422.516.752	1.333.085.332	1.333.085.332
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải	600.000.000	600.000.000	1.329.280.929	1.329.280.929
Công ty Cổ phần Đá Đồng Mô	971.237.450	971.237.450	1.647.917.850	1.647.917.850
Các đối tượng khác	15.232.157.143	15.232.157.143	10.949.828.369	10.949.828.369
<b>Cộng</b>	<b>37.606.747.903</b>	<b>37.606.747.903</b>	<b>30.550.181.478</b>	<b>30.550.181.478</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2020

### 10. Người mua trả tiền trước Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đạt Phương	-	686.771.415
Ban Quản lý dự án đường sắt	20.535.079.532	-
Công ty Cổ phần tập đoàn CK4	-	1.766.783.700
Ban quản lý dự án Quận Long Biên	2.968.360.000	3.919.060.000
Xí nghiệp Cầu 17 Cienco 1	104.395.000	104.395.000
<b>Cộng</b>	<b>23.607.834.532</b>	<b>6.477.010.115</b>

### 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

#### 11.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.766.986.525	11.431.578.043	10.217.953.051	4.980.611.517
Thuế thu nhập doanh nghiệp	669.443.782	578.058.970	1.247.502.752	-
Thuế thu nhập cá nhân	35.067.346	123.181.275	150.064.000	8.184.621
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.602.728	4.602.728	-
<b>Cộng</b>	<b>4.471.497.653</b>	<b>12.142.421.016</b>	<b>11.625.122.531</b>	<b>4.988.796.138</b>

#### 11.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	204.322.614	204.322.614
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>204.322.614</b>	<b>204.322.614</b>

#### Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng của sản phẩm xây lắp là 10%.

#### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

### 12. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương công trình và sửa chữa thường xuyên chưa trả	12.232.704.961	8.124.714.427
<b>Cộng</b>	<b>12.232.704.961</b>	<b>8.124.714.427</b>

### 13. Phải trả khác

#### Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	2.168.122.099	2.339.573.531
Phải trả, phải nộp khác	1.488.506.111	3.626.802.717
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	880.315.396	907.399.083
Cổ tức phải trả	422.636	1.877.222.636
Bồi thường thiệt hại tai nạn giao thông đường sắt	40.836.500	330.535.500
Các khoản khác	566.931.579	511.645.498
<b>Cộng</b>	<b>3.656.628.210</b>	<b>5.966.376.248</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm 2020

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

*Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	4.700.247.947	4.700.247.947	43.592.764.996	45.721.217.841	2.571.795.102	2.571.795.102
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	4.700.247.947	4.700.247.947	43.592.764.996	45.721.217.841	2.571.795.102	2.571.795.102
<b>Cộng</b>	<u>4.700.247.947</u>	<u>4.700.247.947</u>	<u>43.592.764.996</u>	<u>45.721.217.841</u>	<u>2.571.795.102</u>	<u>2.571.795.102</u>

(i): Đây là các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/40404/HĐTDHM ngày 25/09/2020 để phục vụ hoạt động thường xuyên của Công ty. Hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 25/11/2020. Thời hạn: 3 tháng từ ngày 25/11/2020 đến ngày 25/02/2021. Lãi suất: 6,5%/ năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

**15. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	1.392.302.581	625.005.960
Số trích trong năm	-	1.067.046.621
Số sử dụng trong năm	627.400.000	299.750.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<u><b>764.902.581</b></u>	<u><b>1.392.302.581</b></u>

**16. Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	13.800.000.000	288.314.737	-	594.125.941	-	14.682.440.678
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.304.006.621	3.304.006.621
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(1.876.800.000)	(1.876.800.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	374.160.000	(1.427.206.621)	(1.053.046.621)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<u><b>13.800.000.000</b></u>	<u><b>288.314.737</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>968.285.941</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>15.056.600.678</b></u>
Số dư đầu năm nay	13.800.000.000	288.314.737	-	968.285.941	-	15.056.600.678
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.460.768.502	3.460.768.502
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<u><b>13.800.000.000</b></u>	<u><b>288.314.737</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>968.285.941</b></u>	<u><b>3.460.768.502</b></u>	<u><b>18.517.369.180</b></u>

*Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam (Công ty mẹ)	7.038.000.000	7.038.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.762.000.000	6.762.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>13.800.000.000</b></u>	<u><b>13.800.000.000</b></u>

*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	13.800.000.000	13.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>+ Vốn góp cuối năm</b>	<u><b>13.800.000.000</b></u>	<u><b>13.800.000.000</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm 2020

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.380.000	1.380.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	1.380.000	1.380.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.380.000	1.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	1.380.000	1.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	

**Cổ tức**

Cổ tức sẽ được công bố sau Đại Hội đồng cổ đông năm 2020.

**Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

**Mục đích trích lập các quỹ**

*Quỹ đầu tư phát triển*: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động công ích	149.925.870.909	139.899.897.265
Doanh thu hoạt động ngoài công ích	42.374.431.552	20.749.503.010
<b>Cộng</b>	<b>192.300.302.461</b>	<b>160.649.400.275</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động công ích	133.822.209.137	121.810.024.994
Giá vốn hoạt động ngoài công ích	38.587.213.328	17.805.362.387
<b>Cộng</b>	<b>172.409.422.465</b>	<b>139.615.387.381</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	548.448.268	406.257.676
<b>Cộng</b>	<b>548.448.268</b>	<b>406.257.676</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2020

### 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	12.889.277.923	11.842.887.741
Chi phí vật liệu quản lý	-	1.436.364
Chi phí đồ dùng văn phòng	52.211.464	33.028.181
Chi phí khấu hao TSCĐ	197.399.802	190.162.049
Thuế, phí và lệ phí	195.482.138	182.603.311
Chi phí dự phòng	-	76.589.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	685.353.288	545.590.530
Chi phí bằng tiền khác	2.265.536.205	2.784.723.723
<b>Cộng</b>	<b>16.285.260.820</b>	<b>15.657.020.899</b>

### 5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	110.000.000
Các khoản nợ phải thu không xác định đối tượng trả	91.988.500	689.200.000
Thu nhập từ việc khắc phục sự cố tai nạn đường sắt	166.716.364	-
Thu nhập thu gom vật tư thu hồi	418.882.025	-
Các khoản khác	6.847.724	67.661.818
<b>Cộng</b>	<b>684.434.613</b>	<b>866.861.818</b>

### 6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt thuế, chậm nộp, vi phạm hành chính	4.602.728	279.709.159
Tiền nộp lại chi phí theo kết luận của thanh tra kiểm tra	45.316.812	176.009.452
Chi phí liên quan đến đền bù tai nạn đường sắt	-	808.961.287
Chi phí thi công chắn điện không được quyết toán	-	667.646.147
Chi phí khắc phục sự cố tai nạn đường sắt	166.458.087	-
Chi phí thu gom vật tư thu hồi	418.882.025	-
Các khoản khác	40.245.634	18.818.182
<b>Cộng</b>	<b>675.505.286</b>	<b>1.951.144.227</b>

### 7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	578.058.970	1.309.083.166
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>578.058.970</b>	<b>1.309.083.166</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2020

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>	<b>4.038.827.472</b>	<b>4.613.089.787</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>	<b>90.165.174</b>	<b>1.932.326.045</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	90.165.174	1.932.326.045
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b>	<b>4.128.992.646</b>	<b>6.545.415.832</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	4.128.992.646	6.545.415.832
Thuế suất	20%	20%
Số thuế được miễn giảm theo Nghị định 116/2020/QH14	578.058.970	-
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>578.058.970</b>	<b>1.309.083.166</b>

### 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.460.768.502	3.304.006.621
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	3.460.768.502	3.304.006.621
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	(1.053.046.621)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	1.380.000	1.380.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.508</b>	<b>1.631</b>

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	1.380.000	1.380.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.380.000	1.380.000

### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.195.232.427	29.010.959.682
Chi phí nhân công	106.921.060.137	99.170.917.219
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.142.811.670	2.189.718.465
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.417.349.253	1.429.189.417
Chi phí dự phòng	-	76.589.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.562.672.154	14.872.087.222
Chi phí khác bằng tiền	11.217.218.475	6.891.184.225
<b>Cộng</b>	<b>195.456.344.116</b>	<b>153.640.645.230</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2020

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### 2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

##### a/ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng</b>		
Lương, phụ cấp	2.004.864.854	1.501.158.751

##### b/ Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đá Đồng Mỏ	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt QN-ĐN	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Bắc Giang	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty con cùng công ty mẹ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2020

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	Công ty con cùng công ty mẹ
Chi nhánh Ga Đồng Đăng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Khai thác Đường Sắt Hà Lạng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Khai thác Đường Sắt Hà Lào	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Khai thác Đường Sắt Hà Nội	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Khai thác Đường Sắt Hà Thái Hải	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Khai thác Đường Sắt Hà Thanh	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Khai thác Đường Sắt Thừa Thiên Huế	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Khai thác Đường Sắt Lào Cai	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Khai thác Đường Sắt Nghệ Tĩnh	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Khai thác Đường Sắt Nghĩa Bình	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Khai thác Đường Sắt Phú Khánh	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Khai thác Đường Sắt Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Xí nghiệp Đầu máy Vinh	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Trường Cao Đẳng Đường Sắt	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Trung Tâm y tế Đường Sắt	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV I	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV II	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV III	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

Bên liên quan	Năm 2020	Năm 2019
<b>Cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	149.925.870.909	153.889.886.992
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực I	8.467.196.201	715.609.901
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	437.528.911	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	-	167.417.767
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	-	618.449.371
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	-	43.750.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	920.000.909	-
Xí nghiệp vật tư và dịch vụ Thanh Hóa	-	1.405.983.733
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	18.467.748	20.333.522
Công ty Cổ phần xe lửa Gia Lâm	269.556.600	-
Công ty Cổ phần Đá Đồng Mô	1.574.245.000	-
Trung tâm y tế Đường Sắt	143.535.000	-
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	699.974.545	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	379.290.151	493.385.787
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	233.473.681	256.821.049

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm 2020

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

<b>Nợ phải thu</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	31.967.582.286	36.156.344.890
- Phải thu hoạt động sửa chữa thường xuyên	31.323.424.058	36.156.344.890
- Phải thu tiền đền bù khắc phục tai nạn đường sắt	183.388.000	-
- Phải thu tiền thu gom vật tư, phế liệu thu hồi	460.770.228	-
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực I	4.185.474.809	368.975.901
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	-	87.417.767
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	53.000.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	618.449.371	618.449.371
<b>Cộng</b>	<b>36.824.506.466</b>	<b>37.231.187.929</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	880.315.396	1.864.567.083
- Lợi nhuận phải nộp	-	957.168.000
- Chi phí thuê máy	341.531.470	362.496.091
- Chi phí khấu hao thuê nhà, kiến trúc N2	538.783.926	544.902.992
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	-	561.717.005
Công ty Cổ phần xe lửa Gia Lâm	296.512.260	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	256.821.049	256.821.049
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	20.314.523	20.333.522
Công ty Cổ phần Đá Đồng Mô	971.237.450	1.423.066.300
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	272.972.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	1.012.001.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.710.173.678</b>	<b>4.126.504.959</b>

**3. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 23 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu



Bùi Thị Nguyệt

Kế toán trưởng



Hoàng Đức Tài

Giám đốc



Nguyễn Quốc Vượng